

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN**  
**Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011**  
**đã được kiểm toán**

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>	02 -04
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN</b>	05
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
<b>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</b>	06-08
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</b>	09-09
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</b>	10-10
<b>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất</b>	11-25

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

### **Công ty**

Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 5700688013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 30/12/2011.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 5700688013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 30/12/2011, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bán buôn tổng hợp; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 5700688013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 30/12/2011, vốn điều lệ của Công ty là **405.000.000.000** đồng (Bốn trăm lăm tỷ đồng).

<b>Cổ đông sáng lập gồm:</b>	<b>Số CP</b>	<b>Giá trị cổ phần</b>
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	15.300.000	153.000.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội	1.800.000	18.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Cảng Quảng Ninh	4.500.000	45.000.000.000

### **Công ty con**

Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân có 02 công ty con gồm: Công ty TNHH cảng công-ten-nơ quốc tế Cái Lân và Công ty cổ phần dịch vụ kho vận Cái Lân.

### **Công ty TNHH cảng công-ten-nơ quốc tế Cái Lân**

Là công ty TNHH có hai thành viên được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo giấy phép đầu tư số 221.022.000.116 ngày 3 tháng 6 năm 2008 và Giấy phép sửa đổi số 221.022.000.116 do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 15/6/2010.

Vốn góp liên doanh 925.085.320.000 VND (tương đương 30.900.000 USD), trong đó:

- Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân góp 471.793.513.200 VND (tương đương 27.721.050 USD), chiếm 51% vốn liên doanh, bằng giá trị quyền sử dụng đất và bằng tiền.
- SSA Holdings International - Viet Nam, Inc góp 453.291.806.800 VND (tương đương 26.633.950 USD), chiếm 49% vốn liên doanh, bằng giá trị quyền sử dụng đất và bằng tiền.

### **Công ty cổ phần dịch vụ kho vận Cái Lân**

Là công ty cổ phần được thành lập căn cứ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là đầu số 5701314902 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 21/9/2010. Vốn điều lệ là 40.000.000.000 VND, trong đó phần vốn góp của Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân là 23.000.000.000 VND chiếm 57,6%. Năm 2011 Công ty cổ phần dịch vụ kho vận Cái Lân đã giải thể và sáp nhập vào Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN**

Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

---

### **Kết quả hoạt động**

Lợi nhuận sau thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty mẹ là lỗ 5.378.083.400 VND.

Lợi nhuận sau thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty mẹ là lỗ 1.516.247.764 VND.

### **Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát**

Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty trong năm 2011 và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

#### **Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:**

Ông Lê Triều Thanh	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Khắc Từ	Phó HĐQT
Ông Trần Mạnh Hà	Ủy viên HĐQT
Ông Vũ Văn Tiền	Ủy viên HĐQT
Ông Đặng Mạnh Hà	Ủy viên HĐQT

#### **Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:**

Ông Nguyễn Hồng Dương	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc

#### **Các thành viên ban kiểm soát bao gồm:**

Bà Bùi Thị Bích Loan	Trưởng ban
Bà Trương Thị Tuyết Mai	Ủy viên
Bà Đồng Thị Bé	Ủy viên

#### **Kiểm toán viên**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

### **Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN**

Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

---

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt và đại diện cho Ban giám đốc



---

**Nguyễn Hồng Dương**

**Tổng Giám đốc**

Quảng Ninh, Ngày 05 tháng 3 năm 2012

Số: 1416/BCKT/TC/NV5

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

**Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân lập ngày 05 tháng 03 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 06 đến trang 25 kèm theo.

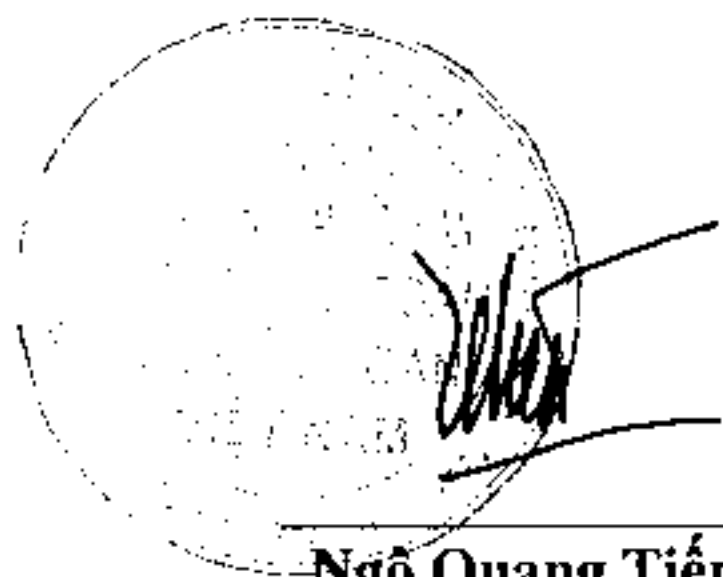
Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### ***Cơ sở ý kiến***

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### ***Ý kiến của kiểm toán viên:***

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



**Ngô Quang Tiến**  
**Phó Giám đốc**  
*Chứng chỉ kiểm toán viên số 0448/KTV*



**Nguyễn Việt Long**  
**Kiểm toán viên**  
*Chứng chỉ kiểm toán viên số 0692/KTV*

Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)**  
Hà Nội, Ngày 07 tháng 3 năm 2012

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>888.991.041.892</b>	<b>225.719.273.870</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>795.808.138.183</b>	<b>216.011.592.416</b>
1. Tiền	111	V.01	246.764.138.183	152.782.378.034
2. Các khoản tương đương tiền	112		549.044.000.000	63.229.214.382
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>78.381.069.647</b>	<b>6.716.714.913</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		12.640.704.273	2.019.135.487
2. Trả trước cho người bán	132		65.321.889.302	3.536.284.425
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.02	418.476.072	1.161.295.001
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>155.305.329</b>	<b>23.121.119</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.03	155.305.329	23.121.119
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>14.646.528.733</b>	<b>2.967.845.422</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.415.568.024	194.724.451
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.726.544.316	2.412.053.151
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	504.416.393	361.067.820
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.174.990.717.552</b>	<b>463.687.883.144</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.173.632.625.329</b>	<b>441.683.244.436</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	11.282.869.869	6.143.240.837
- Nguyên giá	222		13.233.464.496	7.264.054.273
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1.950.594.627)	(1.120.813.436)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	137.352.578.123	140.310.368.243
- Nguyên giá	228		146.973.948.701	146.761.528.278
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(9.621.370.578)	(6.451.160.035)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	1.024.997.177.337	295.229.635.356
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.08	-	<b>13.288.420.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	13.288.420.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐT dài hạn (*)	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.358.092.223</b>	<b>8.716.218.708</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	1.308.092.223	2.166.218.708
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		50.000.000	6.550.000.000
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.063.981.759.444</b>	<b>689.407.157.014</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

( Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.392.692.548.226</b>	<b>95.162.962.181</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>199.305.636.968</b>	<b>57.582.626.916</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		144.859.822.211	3.121.135.400
3. Người mua trả tiền trước	313		66.373.459	316.614.982
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	3.775.113.431	1.620.762.651
5. Phải trả công nhân viên	315		1.225.261.673	850.339.913
6. Chi phí phải trả	316	V.11	48.856.928.872	51.577.579.662
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	497.716.030	1.573.308
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		24.421.292	94.621.000
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.193.386.911.258</b>	<b>37.580.335.265</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	1.145.540.000.000	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.14	9.266.357.029	7.277.968.793
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2.251.498	2.251.498
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		38.578.302.731	30.300.114.974
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>308.649.529.373</b>	<b>314.838.027.759</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>308.649.529.373</b>	<b>314.838.027.759</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		11.500.000.000	11.500.000.000
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(430.989.927)	143.425.789
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		756.930.096	756.930.096
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.661.486.000	1.661.486.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		514.000.000	700.000.000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(5.351.896.796)	76.185.874
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>500</b>		<b>362.639.681.845</b>	<b>279.406.167.074</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>600</b>		<b>2.063.981.759.444</b>	<b>689.407.157.014</b>



**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	007		32.786.328	1.118.242
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Vy Thị Hồng Hạnh



Nguyễn Tư Thịnh



Nguyễn Hồng Dương

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	54.704.263.839	79.753.404.431
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.17	54.704.263.839	79.753.404.431
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	48.029.564.575	76.311.466.070
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.674.699.264	3.441.938.361
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	11.479.966.881	14.783.584.912
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	225.661.155	284.282.298
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		221.803.944	-
8. Chi phí bán hàng	24		877.847.210	2.638.114.238
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		39.729.019.574	22.015.089.031
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(22.677.861.794)	(6.711.962.294)
11. Thu nhập khác	31		15.043.834.978	1.378.307.603
12. Chi phí khác	32		5.256.087.192	850.376.921
13. Lợi nhuận khác	40		9.787.747.786	527.930.682
14. Phần lợi nhuận lãi lỗ trong công ty liên kết	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(12.890.114.008)	(6.184.031.612)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.21	3.859.945.694	2.769.103.856
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.22	1.988.388.236	(153.489.676)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(18.738.447.938)	(8.799.645.792)
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		(13.360.364.538)	(7.283.398.028)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	62		(5.378.083.400)	(1.516.247.764)

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Vy Thị Hồng Hạnh



Nguyễn Tư Thịnh



Nguyễn Hồng Dương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Theo phương pháp trực tiếp  
Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	36.614.191.832	21.628.038.651
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(45.849.919.118)	(30.563.305.890)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(14.546.426.843)	(7.693.801.697)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(221.803.944)	(256.529.013)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.749.679.077)	(3.355.177.543)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	36.273.559.371	7.834.747.713
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(19.551.823.330)	(13.548.177.891)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(9.031.901.109)</b>	<b>(25.954.205.670)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(677.914.158.735)	(284.706.663.149)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	722.600.448
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.416.124.000)	(13.288.420.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.416.124.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	13.288.420.000	13.521.856.125
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.107.020.707	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(652.518.718.028)</b>	<b>(283.750.626.576)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	97.723.640.000	395.346.270.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.147.750.698.692	29.280.420.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(8.000.000.000)	(29.280.420.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>1.237.474.338.692</b>	<b>395.346.270.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>575.923.719.555</b>	<b>85.641.437.754</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>216.011.592.416</b>	<b>130.556.350.373</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>3.872.826.212</b>	<b>(186.195.711)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>795.808.138.183</b>	<b>216.011.592.416</b>

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu



Vy Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Tư Thịnh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Dương

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### *Hình thức sở hữu vốn*

Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 5700688013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 30/12/2011.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 5700688013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 30/12/2011, vốn điều lệ của Công ty là 405.000.000.000 đồng (Bốn trăm lẻ năm tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 033.3512868  
Fax: 033.3512899

#### *Ngành nghề kinh doanh*

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 5700688013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh ngày 30/12/2011, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bán buôn tổng hợp; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.

#### *Báo cáo tài chính hợp nhất*

Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân có 02 công ty con gồm: Công ty TNHH cảng công-ten-nơ quốc tế Cái Lân và Công ty cổ phần dịch vụ kho vận Cái Lân.

#### *+ Công ty TNHH cảng công-ten-nơ quốc tế Cái Lân*

Là công ty TNHH có hai thành viên được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo giấy phép đầu tư số 221.022.000.116 ngày 3 tháng 6 năm 2008 và Giấy phép sửa đổi số 221.022.000.116 do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 15/6/2010.

Vốn góp liên doanh 925.085.320.000 VND (tương đương 30.900.000 USD), trong đó:

- Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân góp 471.793.513.200 VND (tương đương 27.721.050 USD), chiếm 51% vốn liên doanh, bằng giá trị quyền sử dụng đất và bằng tiền.
- SSA Holdings International - Viet Nam, Inc góp 453.291.806.800 VND (tương đương 26.633.950 USD), chiếm 49% vốn liên doanh, bằng giá trị quyền sử dụng đất và bằng tiền.

#### *+ Công ty cổ phần dịch vụ kho vận Cái Lân*

Là công ty cổ phần được thành lập căn cứ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là đầu số 5701314902 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 21/9/2010. Vốn điều lệ là 40.000.000.000 VND, trong đó phần vốn góp của Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân là 23.000.000.000 VND chiếm 57,6%. Năm 2011 Công ty cổ phần dịch vụ kho vận Cái Lân đã giải thể và sáp nhập vào Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân.

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### ***Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán***

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### ***Chế độ kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

### ***Cơ sở lập Báo cáo tài chính Hợp nhất***

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được lập theo phương pháp vốn chủ sở hữu;

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty bao gồm các báo cáo kế toán của Công ty mẹ - Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân và các Đơn vị thành viên hạch toán độc lập do Công ty sở hữu và nắm quyền kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại trên cơ sở quyền lực, trực tiếp hay gián tiếp, quy định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp để thu được lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh. Báo cáo của các Đơn vị thành viên sẽ hợp nhất từ ngày sự kiểm soát bắt đầu hiệu lực cho đến ngày kết thúc hiệu lực kiểm soát;

Giá trị hợp lý tài sản thuần của Công ty con tại ngày mua được xác định theo giá trị sổ kế toán;

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân lập ngày 05 tháng 03 năm 2012 được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng năm 2011 của Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam và Công ty TNHH cảng công-ten-nơ quốc tế Cái Lân đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam.

### ***Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán***

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### ***Hình thức kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### ***Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền***

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

***Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định***

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao đang được Công ty xác định theo thời gian còn lại của TSCĐ và được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	06-08 năm
- Dụng cụ quản lý	03-04 năm
- Phần mềm	03-05 năm

***Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính***

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, trừ khi:

- Khoản đầu tư này dự kiến sẽ được thanh lý trong tương lai gần (dưới 12 tháng); hoặc
- Công ty liên kết hoạt động theo các quy định hạn chế khắt khe dài hạn làm cản trở đáng kể việc chuyển giao vốn cho nhà đầu tư.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư hạch toán trên sổ kế toán thấp hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

***Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay***

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

***Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước***

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả***

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả***

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác biếu, tặng sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ vào thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất được kết dư trên Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái, sang đầu kỳ kế toán tiếp theo ghi bút toán ngược lại để xóa sổ dư;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### ***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***

##### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính***

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản được giảm trừ theo quy định hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1 . Tiền	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1.295.995.577	1.406.366.482
Tiền gửi ngân hàng	245.468.142.606	151.376.011.552
Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b>246.764.138.183</b>	<b>152.782.378.034</b>
2 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi chưa đến hạn phải thu	178.888.889	1.150.640.276
Phải thu người lao động	2.211.828	-
Phải thu khác	237.375.355	10.654.725
<b>Cộng</b>	<b>418.476.072</b>	<b>1.161.295.001</b>
3 . Hàng tồn kho	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	97.123.511	-
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	58.181.818	23.121.119
Hàng hóa	-	-
<b>Cộng</b>	<b>155.305.329</b>	<b>23.121.119</b>
4 . Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	250.938.793	361.067.820
Tài sản ngắn hạn khác	253.477.600	-
<b>Cộng</b>	<b>504.416.393</b>	<b>361.067.820</b>

**5 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục số 01 kèm theo)**

**6 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Tại ngày 01/01/2011	146.000.000.000	761.528.278	146.761.528.278
Số tăng trong năm	-	247.420.423	247.420.423
Số giảm trong năm	-	(35.000.000)	(35.000.000)
<b>Tại ngày 31/12/2011</b>	<b>146.000.000.000</b>	<b>973.948.701</b>	<b>146.973.948.701</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2011	6.145.178.861	305.981.174	6.451.160.035
Số tăng trong năm	2.949.486.564	230.639.641	3.180.126.205
- Khấu hao trong năm	2.949.486.564	230.639.641	3.180.126.205
Số giảm trong năm	-	(9.915.662)	(9.915.662)
<b>Tại ngày 31/12/2011</b>	<b>9.094.665.425</b>	<b>526.705.153</b>	<b>9.621.370.578</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2011	139.854.821.139	455.547.104	140.310.368.243
Tại ngày 31/12/2011	136.905.334.575	447.243.548	137.352.578.123

**7 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Quyền sử dụng khu đất 2,3 ha	33.605.707.990	540.581.546
Công trình hạ tầng trên đất 2,3ha	2.807.546.980	-
Dự án mua sắm xe Moóc ben	3.083.250	-
Lắp đặt hệ thống cần cầu	486.970.022.934	215.019.129.808
Xây dựng cầu cảng	224.940.431.467	-
Mua máy móc thiết bị	115.472.144.110	-
Phí thiết kế	55.388.411.975	32.065.001.291
Chi phí lãi vay vốn hoá	27.477.632.674	-
Chi phí đi vay vốn hoá	66.633.543.851	45.750.680.014
Chi phí đầu tư XDCB khác	11.698.652.106	1.854.242.697
<b>Cộng</b>	<b>1.024.997.177.337</b>	<b>295.229.635.356</b>

**8 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
	Giá trị	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác	-	13.288.420.000
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam vay	-	13.288.420.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>13.288.420.000</b>

**9 . Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí phần mềm Web Site	-	3.895.837
Chi phí thuê máy chủ	10.800.000	19.440.000
Chi phí thành lập CICT	-	832.834.450
Chi phí phân bổ công cụ làm việc	347.042.597	270.681.593
Phí tư vấn	223.679.080	521.917.876
Chi phí khác	726.570.546	517.448.952
<b>Cộng</b>	<b>1.308.092.223</b>	<b>2.166.218.708</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN**

Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp. Hạ Long, Quảng Ninh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

10 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	158.782.520	79.361.482
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.550.899.983	1.440.633.366
Thuế thu nhập cá nhân	65.430.928	79.670.903
<b>Cộng</b>	<b>3.775.113.431</b>	<b>1.620.762.651</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . Chi phí phải trả	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí đền bù phải trả cho Ban QLDA hàng hải 2	-	24.945.902.000
Chi phí tổ chức đền bù phải trả	-	498.918.040
Thuế Nhà, đất phải trả	19.878.156.562	20.306.443.247
Chi phí xây dựng trích trước	20.160.935.056	-
Chi phí thiết kế cầu cảng trích trước	-	1.670.523.845
Trích trước tiền lương trả người nước ngoài	2.298.794.504	871.519.152
Trích trước thù lao Hội đồng thành viên	351.191.250	321.318.333
Trích trước Lương tháng 13 và thưởng trong năm	1.064.509.320	201.318.000
Trích trước phí tư vấn	1.489.466.096	1.948.145.231
Trích trước lãi vay và phí cam kết	2.728.915.362	721.967.613
Các khoản trích trước khác	884.960.722	91.524.201
<b>Cộng</b>	<b>48.856.928.872</b>	<b>51.577.579.662</b>

12 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Kinh phí công đoàn	27.275.205	-
Bảo hiểm xã hội	1.144.572	605.968
Bảo hiểm y tế	234.117	123.948
Bảo hiểm thất nghiệp	104.052	55.088
Các khoản phải trả, phải nộp khác	468.958.084	788.304
<i>Đảng phí</i>	1.850.448	-
<i>Thuế TNCN</i>	2.693.328	-
<i>Các khoản khác</i>	464.414.308	788.304
<b>Cộng</b>	<b>497.716.030</b>	<b>1.573.308</b>

13 . Vay dài hạn và nợ dài hạn	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>1.145.540.000.000</b>	<b>-</b>
13.1 Công ty Tài chính Quốc tế (IFC)	439.741.209.924	-
13.2 Công ty Khuyến khích và Tham gia Hợp tác Kinh tế (Propaco)	170.222.391.076	-
13.3 Công ty Tài chính Phát triển Hà Lan (FMO)	226.963.195.044	-
13.4 Quỹ hợp danh ICF Debt Pool LLP (ICF DP)	308.613.203.956	-
<b>Cộng</b>	<b>1.145.540.000.000</b>	<b>-</b>

Nguyên tệ 21.112.983 USD, ngày trả lãi 15/06 và 15/12 hàng năm; gốc trả trong 18 kỳ vào ngày 15/06 và 15/12 hàng năm từ 2013 đến 2021 theo lịch trả nợ đã thỏa thuận; lãi suất được tính bằng lãi suất LIBOR 6 tháng cộng lãi biên (4,15%/năm hoặc 3,3%/năm); hình thức bảo đảm là tất cả tài sản hữu hình và vô hình của công ty, và quyền sở hữu của Công ty cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân và SSA Holdings International Vietnam Inc., trong Công ty

Nguyên tệ 8.172.767 USD, ngày trả lãi 15/06 và 15/12 hàng năm; gốc trả trong 18 kỳ vào ngày 15/06 và 15/12 hàng năm  
 13.2 từ 2013 đến 2021 theo lịch trả nợ đã thỏa thuận; lãi suất được tính bằng lãi suất LIBOR 6 tháng cộng lãi biên (4,15%/năm hoặc 3,3%/năm) cộng chi phí vay; hình thức bảo đảm là tất cả tài sản hữu hình và vô hình của công ty, và quyền sở hữu của Công ty cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân và SSA Holdings International Vietnam Inc., trong Công ty

Nguyên tệ 10.897.023 USD, ngày trả lãi 15/06 và 15/12 hàng năm; gốc trả trong 18 kỳ vào ngày 15/06 và 15/12 hàng năm từ 2013 đến 2021 theo lịch trả nợ đã thỏa thuận; lãi suất được tính bằng lãi biên (4,15%/năm hoặc 3,3%/năm) cộng  
 13.3 lãi suất cố định cơ bản và cộng chi phí tài trợ vượt trội; hình thức bảo đảm là tất cả tài sản hữu hình và vô hình của công ty, và quyền sở hữu của Công ty cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân và SSA Holdings International Vietnam Inc., trong Công ty

Nguyên tệ 14.817.227 USD, ngày trả lãi 15/06 và 15/12 hàng năm; gốc trả trong 18 kỳ vào ngày 15/06 và 15/12 hàng năm từ 2013 đến 2021 theo lịch trả nợ đã thỏa thuận; lãi suất được tính bằng lãi suất cơ bản cố định (2,6%/năm) cộng lãi biên (4,15%/năm hoặc 3,3%/năm); hình thức bảo đảm là tất cả tài sản hữu hình và vô hình của công ty, và quyền sở hữu của Công ty cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân và SSA Holdings International Vietnam Inc., trong Công ty

14 . Thuế TNDN hoãn lại phải trả	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	9.465.991.292	7.431.458.469
Khoản hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	199.634.263	153.489.676
Thuế TN hoãn lại phải trả	9.266.357.029	7.277.968.793
<b>Cộng</b>	<b>9.266.357.029</b>	<b>7.277.968.793</b>

**15 . Vốn chủ sở hữu**

*15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 02 kèm theo)*

15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	153.000.000.000	153.000.000.000
Công ty Cảng Quảng Ninh	45.000.000.000	45.000.000.000
Công ty CP XNK Tổng hợp Hà nội	18.000.000.000	18.000.000.000
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam nhận ủy thác	-	39.280.420.000
Các cổ đông khác	84.000.000.000	44.719.580.000
<b>Cộng</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>300.000.000.000</b>

*15.3. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	166.964.290.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	133.035.710.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	<b>300.000.000.000</b>	<b>300.000.000.000</b>

<b>15.4. Cổ phiếu</b>	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.500.000	40.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu	10.000đ/1CP	10.000đ/1CP
 <b>15.5. Các quỹ của doanh nghiệp</b>	 31/12/2011	 01/01/2011
	VND	-
Quỹ đầu tư phát triển	756.930.096	756.930.096
Quỹ dự phòng tài chính	1.661.486.000	1.661.486.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	514.000.000	700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.932.416.096</b>	<b>3.118.416.096</b>
 <b>VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
<b>16 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	13.748.025.173	68.570.006.274
Doanh thu cung cấp dịch vụ	40.956.238.666	11.183.398.157
<b>Cộng</b>	<b>54.704.263.839</b>	<b>79.753.404.431</b>
 <b>17 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	 Năm 2011	 Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	13.748.025.173	68.570.006.274
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	40.956.238.666	11.183.398.157
<b>Cộng</b>	<b>54.704.263.839</b>	<b>79.753.404.431</b>
 <b>18 . Giá vốn hàng bán</b>	 Năm 2011	 Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	12.781.122.690	65.680.550.405
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	35.248.441.885	10.630.915.665
<b>Cộng</b>	<b>48.029.564.575</b>	<b>76.311.466.070</b>
 <b>19 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>	 Năm 2011	 Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.135.269.320	14.783.584.912
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	344.697.561	
<b>Cộng</b>	<b>11.479.966.881</b>	<b>14.783.584.912</b>
 <b>20 . Chi phí tài chính</b>	 Năm 2011	 Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	221.803.944	256.529.013
Lỗ bán ngoại tệ	3.150.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	707.211	27.753.285
<b>Cộng</b>	<b>225.661.155</b>	<b>284.282.298</b>

21 . Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Mẹ	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận trước thuế	13.788.582.360	9.175.217.919
Các khoản điều chỉnh	1.651.200.416	1.901.197.503
- Chi phí không hợp lệ	852.663.365	773.202.032
- Chênh lệch ghi nhận thu nhập góp vốn vào CICT	798.537.051	1.127.995.471
Thu nhập tính thuế	15.439.782.776	11.076.415.422
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành theo thuế suất phổ thông	3.859.945.694	2.769.103.856
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành Công ty Mẹ</b>	<b>3.859.945.694</b>	<b>2.769.103.856</b>
22 . Chi phí thuế TNDN hoãn lại tại Công ty Mẹ	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	2.188.022.499	
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(199.634.263)	(153.489.676)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành Công ty Mẹ</b>	<b>1.988.388.236</b>	<b>(153.489.676)</b>
23 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.170.824.318	67.409.916.288
Chi phí nhân công	19.308.740.618	10.719.796.452
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.610.815.800	3.969.645.849
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.233.963.448	13.041.264.453
Chi phí khác bằng tiền	10.312.087.175	5.824.046.297
<b>Cộng</b>	<b>88.636.431.359</b>	<b>100.964.669.339</b>

**VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT**

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 của Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân được loại trừ những nội dung sau:

	Năm 2011 VND
1 Giảm chi tiêu Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ trên BCTC công ty mẹ - Số tiền Công ty con CTCT đặt cọc tiền thuê đất	58.064.592.656
2 Giảm chi tiêu Chi khác từ hoạt động kinh doanh trên BCTC công ty con CTCT - Số tiền Công ty con CTCT đặt cọc tiền thuê đất	58.064.592.656
3 Giảm chi tiêu thu tiền góp vốn của chủ sở hữu trên BCTC công ty con CICT số tiền Công ty mẹ góp vốn	103.440.240.000
4 Giảm chi tiêu chi đầu tư vào đơn vị khác trên BCTC công ty mẹ - Số góp vốn vào công ty con CICT	103.440.240.000
5 Giảm chi tiêu tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác trên BCTC công ty mẹ - số tiền thu hồi vốn khi thanh lý CTS	2.289.618.260
6 Giảm chi tiêu Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành Trên BCTC công ty con CTS số tiền đã trả cho công ty mẹ	2.289.618.260

**VIII . CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**1 . Thông tin về các bên liên quan**

**a) Các bên liên quan**

Stt	Tên Công ty	Mối quan hệ
1	Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty Mẹ
2	Công ty TNHH MTV Cảng Quảng Ninh	Công ty góp vốn

**b) Các giao dịch với bên liên quan**

Stt	Tên Công ty	Nội dung dịch vụ	Giá trị giao dịch
1	Công ty TNHH MTV Cảng Quảng Ninh	Cung cấp dịch vụ cảng	15.001.810.910

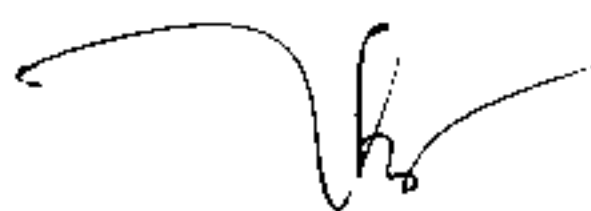
**c) Các số dư với bên liên quan**

Stt	Tên Công ty	Nội dung dịch vụ	Số dư công nợ
1	Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Các khoản chi phí thành lập công ty con - CICT	916.117.896
2	Công ty TNHH MTV Cảng Quảng Ninh	Cung cấp dịch vụ cảng	2.636.283.324

**2 . Thông tin về các bên liên quan**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Tư vấn Thủ đô (CACC). Một số chỉ tiêu được thuyết minh lại cho phù hợp.

Người lập biểu



Vy Thị Hồng Hạnh

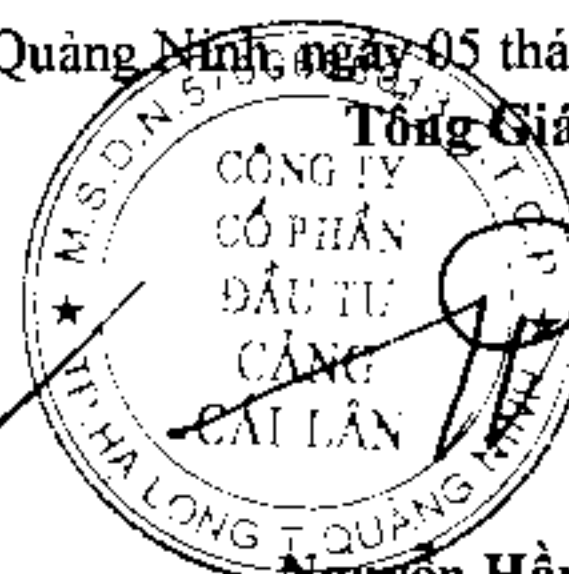
Kế toán trưởng



Nguyễn Tư Thịnh

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 03 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Dương

Phụ lục số 01: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Tại ngày 01/01/2011</b>	-	<b>200.272.727</b>	<b>6.052.050.831</b>	<b>1.011.730.715</b>	-	<b>7.264.054.273</b>
Số tăng trong năm	-	-	9.934.098.891	848.226.000	-	10.782.324.891
- Mua trong năm	-	-	9.934.098.891	848.226.000	-	10.782.324.891
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	(30.272.727)	(4.758.096.486)	(24.545.455)	-	(4.812.914.668)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(30.272.727)	(4.758.096.486)	(24.545.455)	-	(4.812.914.668)
- Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2011</b>	-	<b>170.000.000</b>	<b>11.228.053.236</b>	<b>1.835.411.260</b>	-	<b>13.233.464.496</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Tại ngày 01/01/2011</b>	-	<b>17.967.239</b>	<b>825.817.902</b>	<b>277.028.295</b>	-	<b>1.120.813.436</b>
Số tăng trong năm	-	25.547.079	1.039.035.218	362.912.545	-	1.427.494.842
- Khấu hao trong năm	-	25.547.079	1.039.035.218	362.912.545	-	1.427.494.842
- Mua lại TSCĐ thuê TC	-	-	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	(3.038.126)	(588.987.160)	(5.688.365)	-	(597.713.651)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.038.126)	(588.987.160)	(5.688.365)	-	(597.713.651)
<b>Tại ngày 31/12/2011</b>	-	<b>40.476.192</b>	<b>1.275.865.960</b>	<b>634.252.475</b>	-	<b>1.950.594.627</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
<b>Tại ngày 01/01/2011</b>	-	<b>182.305.488</b>	<b>5.226.232.929</b>	<b>734.702.420</b>	-	<b>6.143.240.837</b>
<b>Tại ngày 31/12/2011</b>	-	<b>129.523.808</b>	<b>9.952.187.276</b>	<b>1.201.158.785</b>	-	<b>11.282.869.869</b>



Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	166.964.290.000		11.500.000.000	603.706.942	756.930.096	1.557.937.000	500.000.000	2.070.982.638	183.953.846.676
Tăng vốn trong năm trước	133.035.710.000	-	-	-	-	103.549.000	200.000.000	-	133.339.259.000
Lãi lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(1.516.247.764)	(1.516.247.764)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	(460.281.153)	-	-	-	(478.549.000)	(938.830.153)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	-	11.500.000.000	143.425.789	756.930.096	1.661.486.000	700.000.000	76.185.874	314.838.027.759
Tăng vốn trong năm nay									-
Tăng khác				411.649.239					411.649.239
Lãi Công ty Mẹ								7.940.248.430	7.940.248.430
Lỗ Mẹ trong con								(13.318.331.100)	(13.318.331.100)
Lãi lỗ năm nay								-	-
Giảm vốn trong năm nay								-	-
Phân phối lợi nhuận								-	-
Chia cổ tức								-	-
Giảm khác				(986.064.955)			(186.000.000)	(50.000.000)	(1.222.064.955)
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	-	11.500.000.000	(430.989.927)	756.930.096	1.661.486.000	514.000.000	(5.351.896.796)	308.649.529.373

## Phụ lục số 03: Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số phải nộp đầu năm	Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
<b>I. Thuế</b>	<b>1.599.665.751</b>	<b>43.465.615.063</b>	<b>41.290.167.383</b>	<b>3.775.113.431</b>
1. Thuế GTGT hàng nội địa	79.361.482	659.107	80.020.589	-
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.549.825.439	3.549.825.439	-
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4. Thuế nhập khẩu	-	51.210.746	51.210.746	-
5. Thuế TNDN	1.440.633.366	3.859.945.694	1.749.679.077	3.550.899.983
6. Thu trên vốn	-	-	-	-
7. Thuế tài nguyên	-	-	-	-
8. Thuế Nhà, đất	-	494.142.286	494.142.286	-
8. Thuế sử dụng đất	-	29.627.506.000	29.627.506.000	-
10. Các loại thuế khác	79.670.903	5.882.325.791	5.737.783.246	224.213.448
- Thuế TNCN	79.670.903	1.214.730.443	1.070.187.898	224.213.448
- Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
- Thuế nhà thầu	-	4.661.595.348	4.661.595.348	-
<b>II. Các khoản phải nộp khác</b>	<b>21.096.900</b>	<b>274.432.000</b>	<b>295.528.900</b>	<b>-</b>
1. Phí sử dụng lễ đường bến bãi	1.277.100	1.260.000	2.537.100	-
2. Lệ phí trước bạ	-	273.172.000	273.172.000	-
3. Các khoản phải nộp khác	19.819.800	-	19.819.800	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.620.762.651</b>	<b>43.740.047.063</b>	<b>41.585.696.283</b>	<b>3.775.113.431</b>